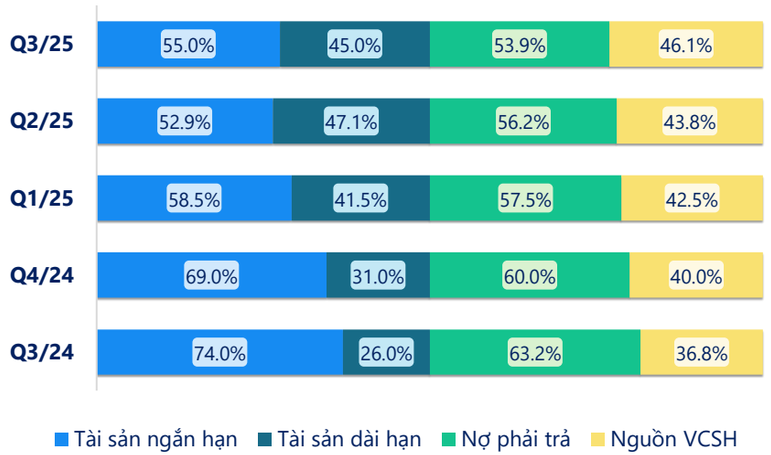
FireAnt

CTCP Miền Đông (HSX: MDG)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	17,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,350
SL cổ phiếu LH	10,324,781
KLGD BQ 20 phiên (CP)	340
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	176
P/E	5.7
EPS	3,001

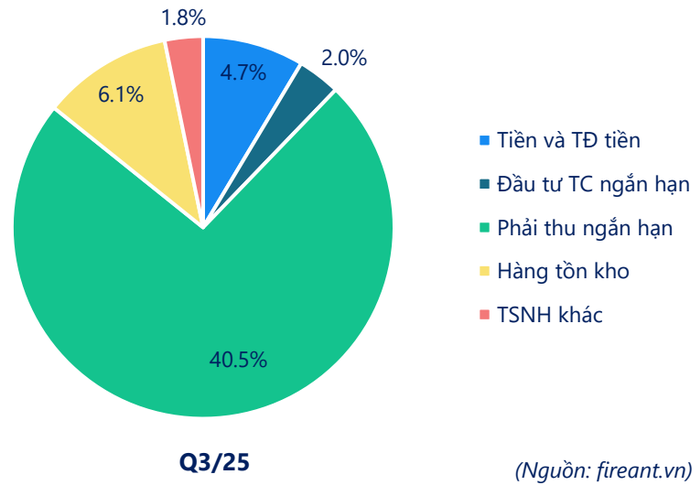
	YTD	1T	3T	6T
MDG	37.1%	9.7%	29.8%	21.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



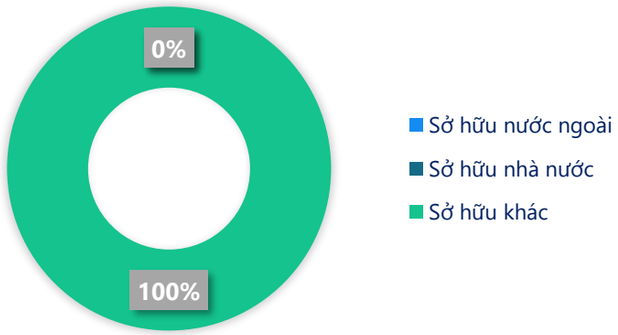
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



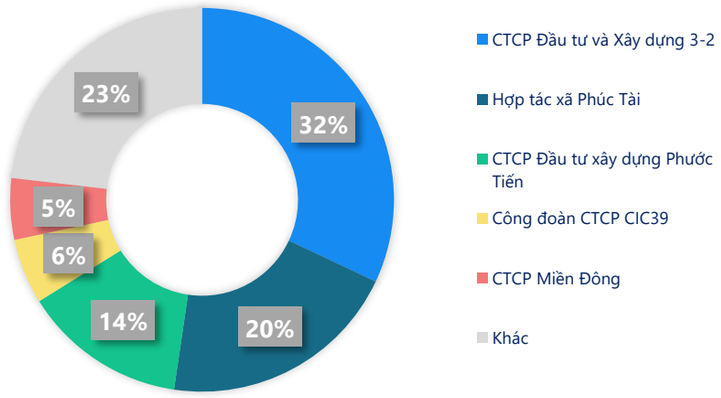
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



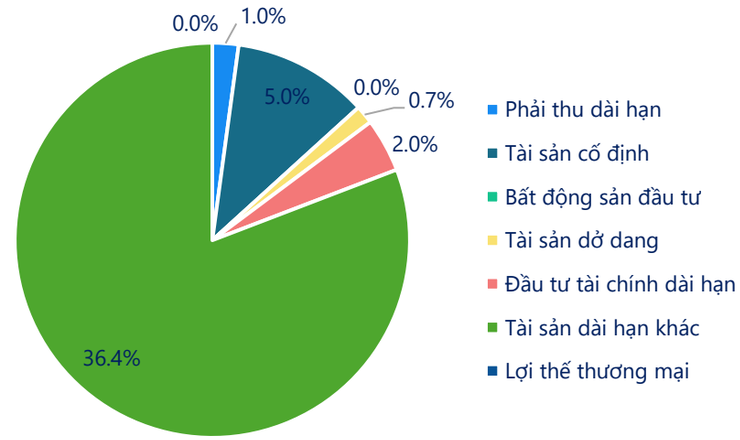
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

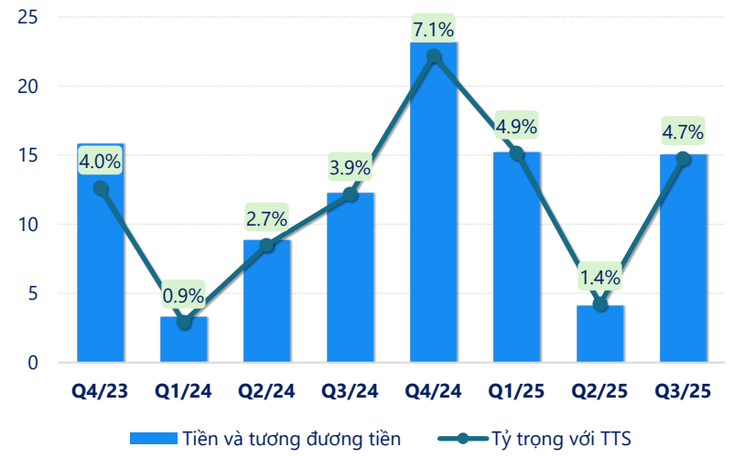


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

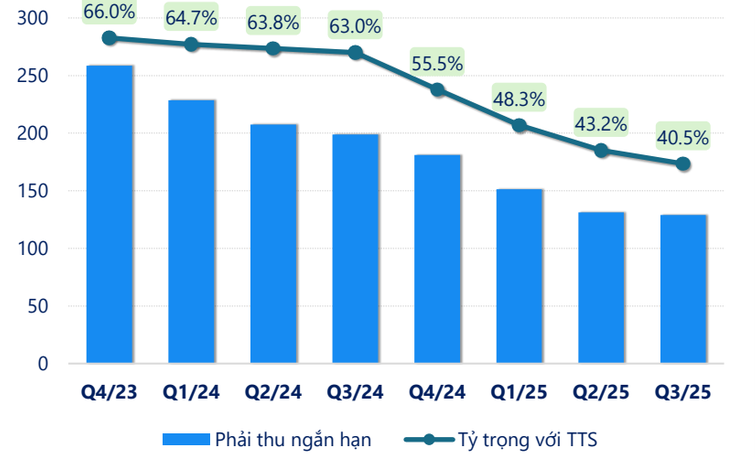
CTCP Miền Đông (HSX: MDG)

Tiền và tương đương tiền



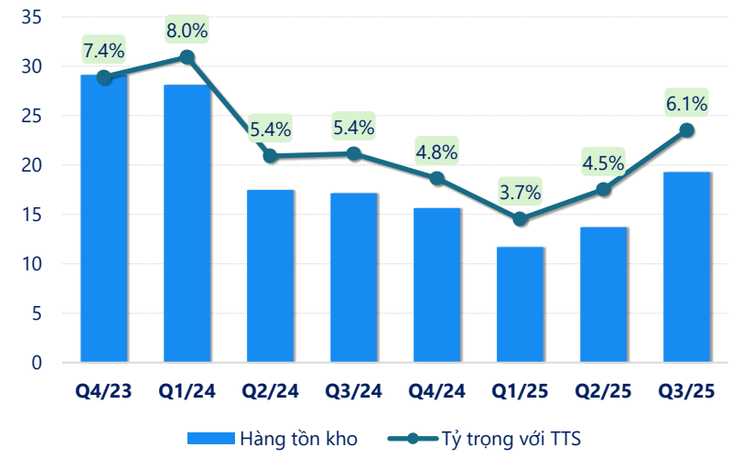
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



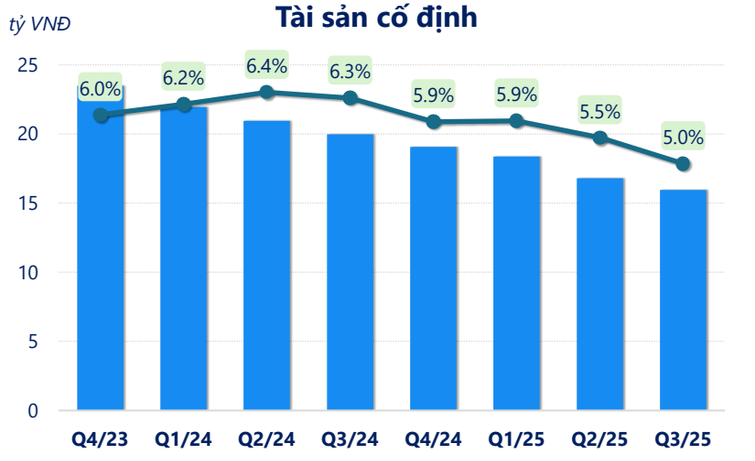
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



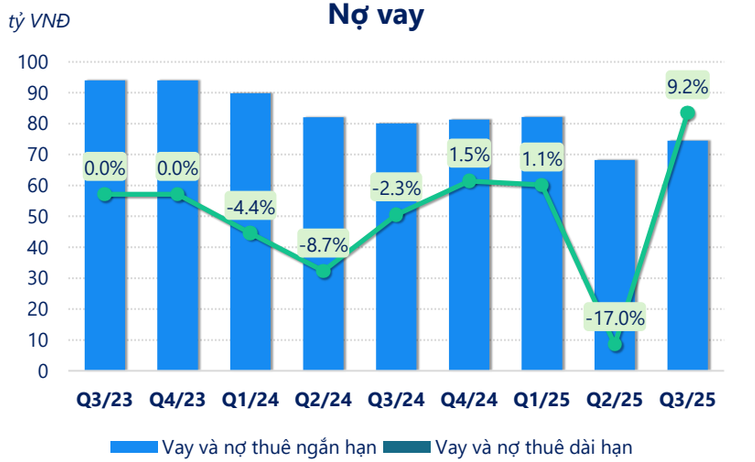
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



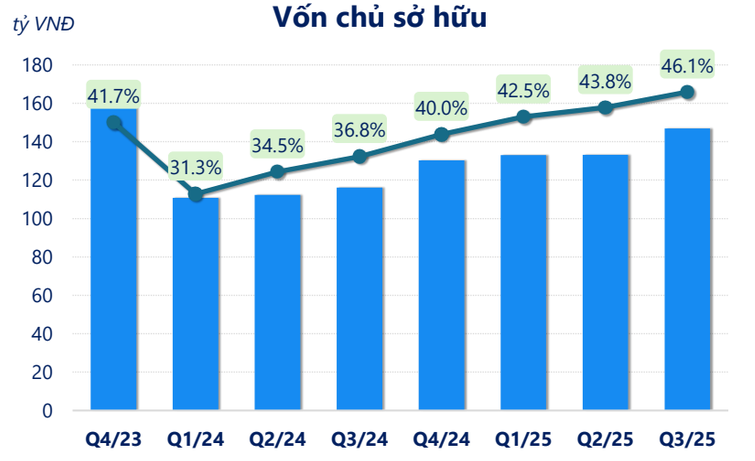
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

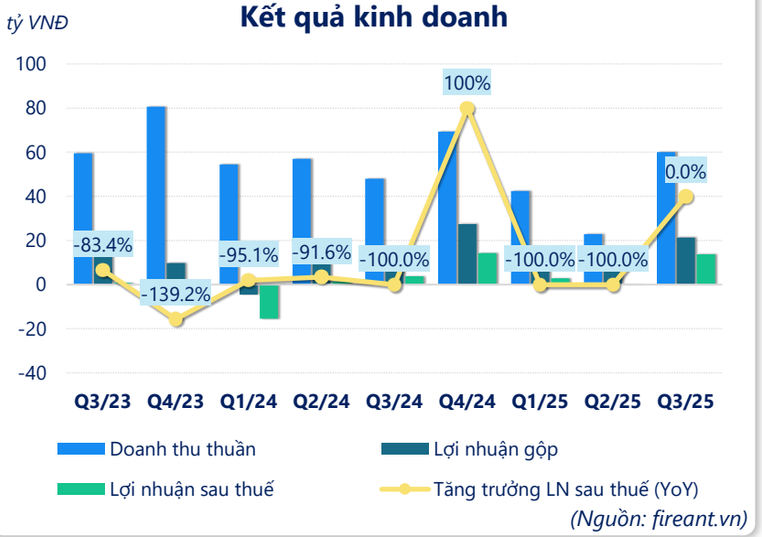


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

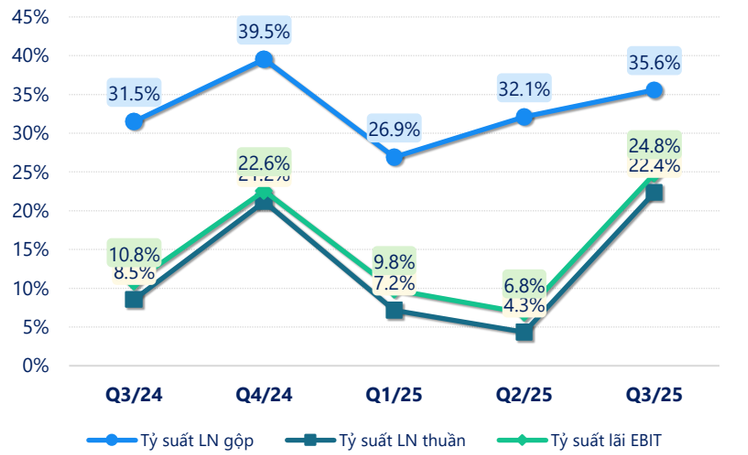
CTCP Miền Đông (HSX: MDG)

Kết quả kinh doanh



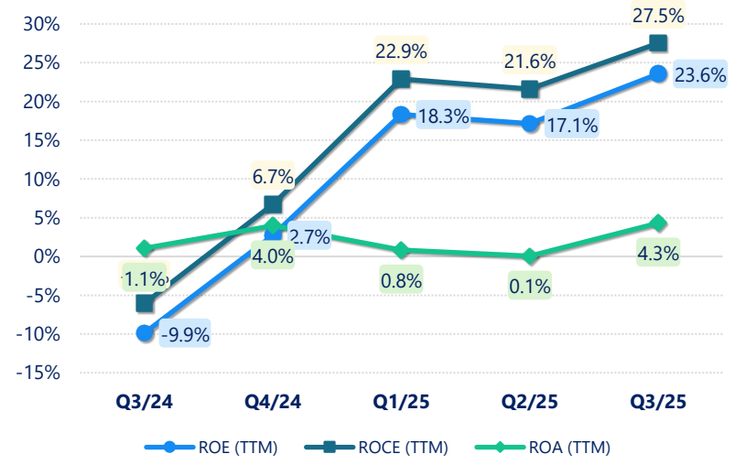
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



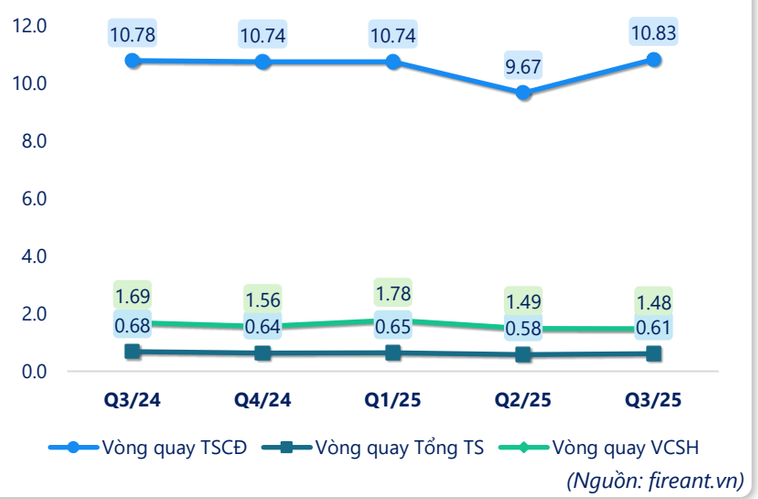
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



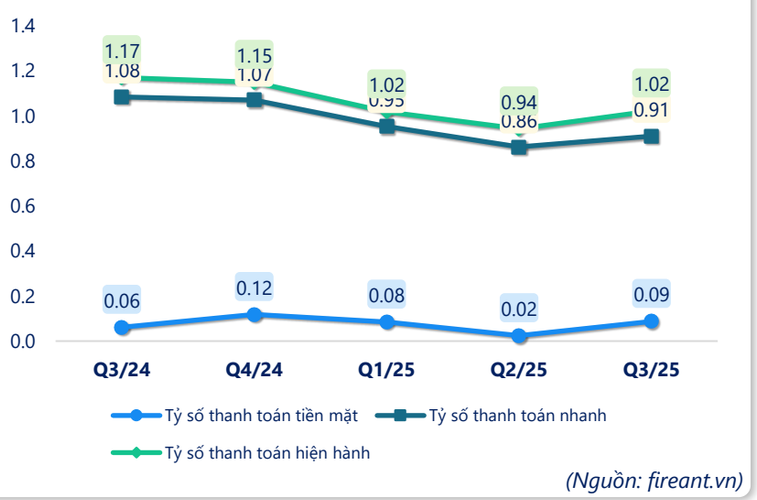
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



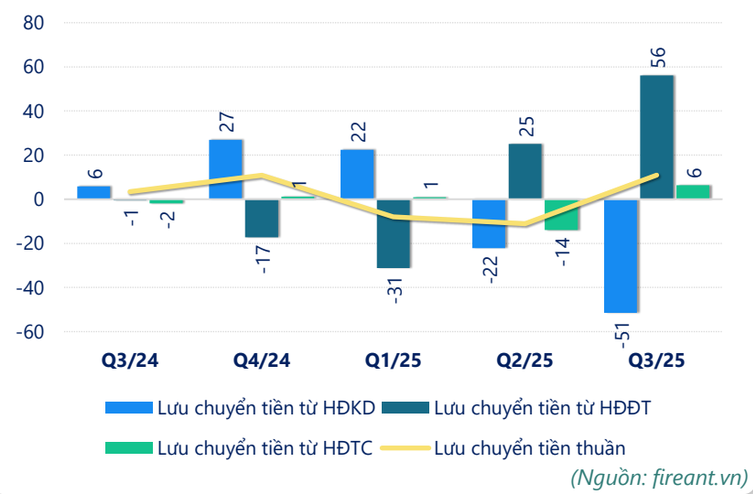
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Miền Đông (HSX: MDG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**319**	**326**	**-2.2%**
Tài sản ngắn hạn	175	225	-22.0%
Tiền và tương đương tiền	15.1	23.2	-35.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.35	0.31	1919%
Phải thu ngắn hạn	129	181	-28.7%
Hàng tồn kho	19.3	15.6	23.4%
Tài sản ngắn hạn khác	5.68	4.81	18.0%
Tài sản dài hạn	**143**	**101**	**41.8%**
Phải thu dài hạn	3.07	3.07	0.0%
Tài sản cố định	15.9	19.1	-16.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.18	56.7	-96.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.31	6.31	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**116**	**16.0**	**623%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	172	196	-12.2%
Nợ ngắn hạn	**172**	**196**	**-12.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	74.5	81.3	-8.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	41.8	61.2	-31.7%
Nợ dài hạn	0.21	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**147**	**130**	**12.8%**
Vốn chủ sở hữu	**147**	**130**	**12.8%**
Vốn điều lệ	109	109	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	47.9	69.3	42.4	22.8	60.0
Giá vốn hàng bán	32.8	41.9	31.0	15.5	38.6
Lợi nhuận gộp	15.1	27.4	11.4	7.33	21.4
Doanh thu HĐTC	0.08	0.09	0.12	0.09	0.02
Chi phí TC	1.43	1.38	1.34	1.38	1.14
Chi phí lãi vay	1.41	1.37	1.34	1.37	1.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.89	8.58	5.48	3.25	4.52
Chi phí QLDN	1.76	2.87	1.67	1.80	2.31
LN thuần từ HĐKD	4.09	14.7	3.04	0.99	13.4
Lợi nhuận khác	-0.32	-0.41	-0.22	-0.81	0.30
LN trước thuế	3.77	14.3	2.82	0.18	13.7
Lợi nhuận sau thuế	3.77	14.3	2.82	0.18	13.7
LNST của CĐ cty mẹ	3.77	14.3	2.82	0.18	13.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.87	27.0	22.4	-22.2	-51.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.54	-17.3	-31.2	25.1	56.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.90	1.20	0.86	-14.0	6.31
Tiền đầu kỳ	8.85	12.3	23.2	15.2	4.13
Lưu chuyển tiền thuần	**3.43**	**10.9**	**-7.94**	**-11.1**	**10.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.3	23.2	15.2	4.13	15.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic